

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
QUÝ 3/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2022

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		727.454.722.828	341.677.137.615
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		442.568.760	21.385.742.759
1	Tiền	111	V.1	442.568.760	21.385.742.759
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		453.472.560.695	112.804.500.439
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	83.060.709.211	57.994.503.543
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	82.769.854.917	78.307.480.564
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	326.664.358.385	13.539.101.898
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.022.361.818)	(37.036.585.566)
IV	Hàng tồn kho	140		271.914.205.353	206.497.716.460
1	Hàng tồn kho	141	V.5	271.914.205.353	206.497.716.460
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.625.388.020	989.177.957
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	889.725.101	745.335.833
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		555.278.925	63.458.130
3	Thuế, các khoản phải thu Nhà nước	153	V.7a	180.383.994	180.383.994
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		925.346.182.756	470.726.068.383
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		21.741.476.100	52.691.521.708
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	21.741.476.100	52.691.521.708
II	Tài sản cố định	220		12.589.255.798	6.609.420.985
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	10.951.923.298	4.824.960.620
	- Nguyên giá	222		37.282.975.241	29.841.170.526
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.331.051.943)	(25.016.209.906)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8b	1.637.332.500	-
	- Nguyên giá	225		1.827.720.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(190.387.500)	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8c	-	1.784.460.365
	- Nguyên giá	228			3.082.249.709
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(1.297.789.344)
III	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.642.051.844	2.342.051.844
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.642.051.844	2.342.051.844
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		781.899.709.271	325.374.765.352
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.10	515.700.000.000	56.950.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	150.000.000.000	150.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	120.780.900.000	120.780.900.000
4	Dự phòng ĐTTTC dài hạn (*)	254		(4.581.190.729)	(2.356.134.648)
V	Tài sản dài hạn khác	260		106.473.689.743	83.708.308.494
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	106.473.689.743	83.708.308.494
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.652.800.905.584	812.403.205.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		687.904.108.699	549.913.073.288
I	Nợ ngắn hạn	310		342.132.421.201	545.826.073.288
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	84.060.128.405	98.175.639.142
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.847.264.652	72.812.937.241
3	Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7b	45.381.836.588	17.315.691.539
4	Phải trả người lao động	314	V.17	2.057.022.304	1.156.559.047
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	60.542.062.827	37.119.048.080
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	15.167.420.707	186.875.738.289
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	122.076.685.718	130.531.509.900
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		1.838.950.050
II	Nợ dài hạn	330		345.771.687.498	4.087.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.20	1.757.000.000	4.087.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	344.014.687.498	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	964.896.796.885	262.490.132.710
I	Vốn chủ sở hữu	410		964.896.796.885	262.490.132.710
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	200.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		152.195.272.727	34.635.272.727
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.418.688.444	6.572.024.269
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.572.024.269	495.757.954
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.153.335.825)	6.076.266.315
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.652.800.905.584	812.403.205.998



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập biểu



Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2022

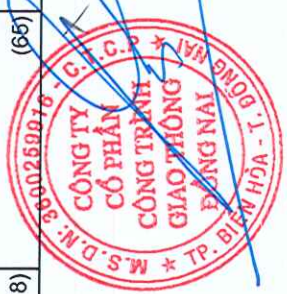
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
			Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	31.020.910.060	117.851.286.564	106.601.557.648	375.156.318.481	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10	(VI.2)	31.020.910.060	117.851.286.564	106.601.557.648	375.156.318.481	
4. Giá vốn hàng bán	11		18.967.639.268	109.383.276.533	79.894.848.399	341.923.264.688	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dv	20		12.053.270.792	8.468.010.031	26.706.709.249	33.233.053.793	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	4.026.407.279	75.842.940	4.269.670.875	302.626.668	
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	16.351.813.422	8.360.295.890	24.549.656.959	25.904.051.549	
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>							
8. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	1.859.474.581	99.762.355	2.111.259.468	501.438.294	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	2.721.259.656	2.027.258.676	9.678.965.293	6.240.523.010	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.852.869.588)	(1.943.463.950)	(5.363.501.596)	889.667.608	
11. Thu nhập khác	31	(VI.7)	2.026.164.798	1.140.151.890	5.726.871.565	4.095.999.804	
12. Chi phí khác	32	(VI.8)	1.920.849.330	1.154.815.064	5.421.982.797	4.060.316.547	
13. Lợi nhuận khác	40		105.315.468	(14.663.174)	304.888.768	35.683.257	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.747.554.120)	(1.958.127.124)	(5.058.612.828)	925.350.865	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	-	(391.625.425)	94.722.997	185.070.173	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.747.554.120)	(1.566.501.699)	(5.153.335.825)	740.280.692	
18. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70	(VI.11)	(60)	(78)	(65)	37	



(Handwritten signature)

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập biểu

Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(5.058.612.828)	925.350.865
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		207.440.193	2.125.983.439
-	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.382.188.044)	6.447.373.332
-	Chi phí lãi vay	06		20.466.323.628	19.154.051.549
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		15.443.795.282	28.652.759.185
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		96.915.364.179	211.451.464.564
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(65.416.488.893)	(43.557.959.332)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.822.966.250)	(154.525.613.294)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.909.770.517)	5.888.832.896
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(22.906.618.042)	(20.143.536.986)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.696.684.241)	27.765.947.033
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.998.541.118)	(1.574.120.088)
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(458.750.000.000)	(1.200.000.000)
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.382.188.044	2.126.668
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(466.366.353.074)	(2.771.993.420)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

(Tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		117.560.000.000	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	32	391.902.851.000	22.700.000.000
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.682.987.684)	(47.430.000.000)
4.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(660.000.000)	
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		453.119.863.316	(24.730.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.943.173.999)	263.953.613
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.385.742.759	701.988.810
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		442.568.760	965.942.423



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập biểu



Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2022

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 16 ngày 05 tháng 04 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 790.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 790.000.000.000 đồng; tương đương 79.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

(Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà; Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
 - Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá;
 - Khai khoáng khác chưa được phân loại vào đâu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
 - Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Sản xuất các vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nen;
 - Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
 - Khai thác và thu gom than bùn; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động tư vấn quản lý;
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Xây dựng nhà để ô;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
 - Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Bốc xếp hàng hóa;
 - Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác;
- ### 3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)
- Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
 - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
 - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Số 3 đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	100.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	345.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	142 Võ Trường Toản, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp, Việt Nam	100.000.000.000	65,7%

5. Cấu trúc Doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty liên kết	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH Đồng Lợi	Số 3, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	300.000.000.000	50%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rắp, tỉnh Đắc Nông
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Tổng số nhân viên

Số lượng nhân viên: Tại ngày 30/09/2022, Công ty có 44 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho khoản phải thu khó đòi.

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản khác	03 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng và chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo phương pháp giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản tổn thất do công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua-bán. Các khoản phải trả được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng quản trị của Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi ký hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Doanh thu tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là thu nhập bất thường ngoài hoạt động kinh doanh được đăng ký hoặc được xin phép của doanh nghiệp.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.15 Chi phí tài chính và chi phí khác

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

Chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.18 Thuế

Hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối năm, Công ty xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Thuế GTGT phải nộp bao gồm: Số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp sau khi đã trừ các khoản thuế đầu vào được khấu trừ trong năm tài chính.

Thuế TNDN: Thuế TNDN là thuế trực thu được tính trực tiếp trên kết quả kinh doanh sau khi xác định thu nhập chịu thuế bằng cách lấy tổng các loại doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Đồng thời được theo dõi trên tài khoản thuế TNDN phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Thuế xuất khẩu là thuế gián thu, không nằm trong cơ cấu doanh thu của doanh nghiệp. Khi xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp phải tách riêng số thuế xuất khẩu phải nộp ra khỏi doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Trường hợp không tách ngay được số thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế xuất khẩu phải nộp.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Tiền mặt	100.191.109	97.128.025
Tiền gửi ngân hàng	342.377.651	21.288.614.734
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai (Cửa hàng VLXD số 1 và số 2)	1.550.939	1.588.527
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	29.788.498	30.875.551
Ngân hàng TMCP Công thương VN - KCN Biên Hòa (108244)	364	1.771.645
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Biên Hòa (163136)	1.085.228	1.439.761
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - KCN Biên Hòa (XN Cát)	51.027.827	104.661.754
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai	3.213.911	3.407.614
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đồng Nai	-	-
Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam - CN HCM	1.967.919	1.964.935
Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	328.061	20.000.770.380
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	34.777.050	244.453.292
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	2.298.216	2.296.492
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 7705)	202.293.949	708.060.999
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 8108)	5.170.888	5.125.857
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (303)	9.814	141.340.839
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (402)	40	37.805.613
Công ty Cổ phần chứng khoán Bào Việt	579.102	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	969.334	1.661.334
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	653.981	1.390.141
Ngân hàng NN&PT NT (USD) 357	2.125.412	
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng-CN Đồng Nai (VPB 9777)	901.896	
Vietinbank CN Gia Định	3.635.222	
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng-CN Đồng Nai (VPB 6027)	-	
Cộng	442.568.760	21.385.742.759

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan	18.015.687.000	-	13.200.000	-
Công ty TNHH MTV SX & KD Vật liệu xây dựng DGT	17.311.287.000			
CÔNG TY TNHH MTV DGT - NGHỆ AN	691.200.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	-	13.200.000	-
Không là Bên liên quan	65.045.022.211	(8.687.730.359)	57.981.303.543	(8.231.279.450)
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	23.008.768.607	-	17.819.929.804	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	-	11.391.320.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4	7.396.420.772	-	7.999.420.772	-
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	3.215.338.122	-	6.215.338.122	-
Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	(3.817.956.751)	3.817.956.751	(3.817.956.751)
Công ty TNHH Công trình Giao thông Trọng Tín	2.028.253.019	-	2.228.253.019	-
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ An Giang	2.023.051.074	(2.023.051.074)	2.023.051.074	(2.023.051.074)
Đối tượng khác	12.163.913.866	(2.846.722.534)	6.486.034.001	(2.390.271.625)
Cộng	83.060.709.211	(8.687.730.359)	57.994.503.543	(8.231.279.450)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Không là Bên liên quan	82.769.854.917	(29.570.298.441)	78.307.480.564	(28.040.973.098)
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát (1)	32.919.000.000	-	32.919.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu Tư Lộc Hương (2)	12.604.305.150	-	12.604.305.150	-
Công ty TNHH MTV Bảo Hoàng	2.525.754.535	-	-	-
Công ty CP THT HOLDINGS VIỆT NAM	2.029.049.693	-	-	-
Đối tượng khác	32.691.745.539	(29.570.298.441)	32.784.175.414	(28.040.973.098)
Cộng	82.769.854.917	(29.570.298.441)	78.307.480.564	(28.040.973.098)

(1) Khoản trả trước nhà cung cấp theo Hợp đồng giao khoán số 02/HP/HĐGK.2019 ngày 09/12/2019 về việc giao khoán thi công khoan nổ mìn khai thác đá tại Mỏ đá Tân Cang 4, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; giữa Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát.

(2) Khoản trả trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Lộc Hương theo Hợp đồng số 01LH/HĐMBX.2019 ngày 09/12/2019 về việc mua bán xe tải ben phục vụ khai thác, sản xuất, kinh doanh tại Mỏ đá Tân Cang 4 và Hợp đồng số 02LH/HĐKT.2019 ngày 09/12/2019 về việc cung cấp, lắp đặt máy nghiền đá phục vụ khai thác, sản xuất tại Mỏ đá Tân Cang 4.

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác ngắn hạn				
a. Phải thu khác ngắn hạn	326.664.358.385	(764.333.018)	13.539.101.898	(764.333.018)
- Tạm ứng	850.484.492	-	323.856.810	-
Đối tượng khác	850.484.492	-	323.856.810	-
- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	198.000.000	-	-	-
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Mtv Quốc Tế Chailease	198.000.000	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	325.615.873.893	(764.333.018)	13.215.245.088	(764.333.018)
<i>Phải thu ngắn hạn khác là các Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	1.357.000.000	-	1.357.000.000	-
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	525.300.400			
Công ty TNHH MTV DGT Nghệ An	5.000.000			
Công ty TNHH MTV SX & KD Vật liệu xây dựng DGT	154.241.000.000			
Công ty TNHH Đồng Lợi	100.000.000		100.000.000	
<i>Phải thu ngắn hạn đối tượng khác</i>				
Trung tâm Phát triển Quý Đất Thành phố Biên Hòa	-	-	8.698.611.086	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ	1.530.551.184	-	1.530.551.184	-
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	825.000.000	-	759.000.000	-
Đặng Thành Long	398.462.210	(398.462.210)	398.462.210	(398.462.210)
Tầng Xuân Hưng (XNBTN)	280.039.978	(280.039.978)	280.039.978	(280.039.978)
Đối tượng khác	166.353.520.121	(85.830.830)	91.580.630	(85.830.830)
Cộng	326.664.358.385	(764.333.018)	13.539.101.898	(764.333.018)

4. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu khác dài hạn	21.741.476.100	-	52.691.521.708	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	21.741.476.100	-	52.691.521.708	-
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai - Điện Lực Biên Hòa	180.000.000	-	120.000.000	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Đá)	2.716.851.765	-	2.573.090.449	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Cát)	646.624.335	-	609.141.259	-
Võ Diệp Cẩm Vân	-	-	31.137.000.000	-
Đối tượng khác	198.000.000	-	252.290.000	-
Cộng	21.741.476.100	-	52.691.521.708	-

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.181.439.359	-	55.389.706.598	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	173.032.057.451	-	150.963.341.025	-
Thành phẩm	25.305.365.740	-	144.668.837	-
Hàng hoá	3.395.342.803	-	-	-
Cộng	271.914.205.353	-	206.497.716.460	-

6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2022	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Tại ngày 01/01/2022
Xí nghiệp cát, CH1, CH2	1.169.538	-	5.937.915	7.107.453
Chi phí trả trước ngắn hạn (Mỏ Đá TC)	175.352.798	505.760.453	557.452.860	227.045.205
Chi phí trả trước ngắn hạn (XNBTTN)	11.871.547	20.331.700	40.063.762	31.603.609
Chi phí trả trước ngắn hạn (VP Công ty)	631.668.138	15.756.658.780	15.604.570.208	479.579.566
Chi phí trả trước ngắn hạn (BTND)	69.663.080	278.652.332	208.989.252	-
Cộng	889.725.101	16.561.403.265	16.417.013.997	745.335.833

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/09/2022	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Tại ngày 01/01/2022
Xí nghiệp cát, CH1, CH2	6.397.627.283	6.857.440.121	470.564.100	10.751.262
Chi phí trả trước dài hạn (Mỏ Đá TC)	99.033.915.933	26.230.922.776	10.442.774.237	83.245.767.394
Chi phí trả trước dài hạn (VP Công ty)	114.655.940	-	53.305.434	167.961.374
Chi phí trả trước dài hạn (BTND)	927.490.587	876.778.131	233.116.008	283.828.464
Cộng	106.473.689.743	33.965.141.028	11.199.759.779	83.708.308.494

7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 01/01/2022
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	180.383.994	-	-	180.383.994
Cộng	180.383.994	-	-	180.383.994

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng	-	9.242.289.078	9.242.289.078	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.705.121.058	-	-	1.705.121.058
Thuế thu nhập cá nhân	144.507.171	277.101.355	141.362.281	8.768.097
Thuế tài nguyên	3.370.141.562	6.371.787.003	7.000.858.827	3.999.213.386
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	4.989.692.092	1.057.219.850	-	3.932.472.242
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	35.172.374.705	33.355.815.672	5.853.557.723	7.670.116.756
Cộng	45.381.836.588	50.311.212.958	22.245.067.909	17.315.691.539

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tráng Dài,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định							Đơn vị tính: VNĐ
a. Tài sản cố định hữu hình							
Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
Số dư đầu kỳ	4.491.169.418	16.618.147.059	8.496.440.224	83.913.825	151.500.000	29.841.170.526	
Số tăng trong kỳ	-	-	7.313.804.715	-	128.000.000	7.441.804.715	
- Mua mới	-	-	7.313.804.715	-	128.000.000	7.441.804.715	
Số dư cuối kỳ	4.491.169.418	16.618.147.059	15.810.244.939	83.913.825	279.500.000	37.282.975.241	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2.407.203.904	15.066.663.292	7.425.595.553	83.913.825	32.833.332	25.016.209.906	
Số tăng trong kỳ	244.707.543	216.075.322	822.677.223	-	31.381.949	1.314.842.037	
- Khấu hao trong kỳ	244.707.543	216.075.322	822.677.223	-	31.381.949	1.314.842.037	
Số dư cuối kỳ	2.651.911.447	15.282.738.614	8.248.272.776	83.913.825	64.215.281	26.331.051.943	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	2.083.965.514	1.551.483.767	1.070.844.671	-	118.666.668	4.824.960.620	
Tại ngày cuối kỳ	1.839.257.971	1.335.408.445	7.561.972.163	-	215.284.719	10.951.923.298	

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định (tiếp theo)

b. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	1.827.720.000	1.827.720.000
Số dư cuối kỳ	1.827.720.000	1.827.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	190.387.500	190.387.500
Số dư cuối kỳ	190.387.500	190.387.500
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	1.637.332.500	1.637.332.500

c. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ cát	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.082.249.709	3.082.249.709
-Phân loại lại	(3.082.249.709)	(3.082.249.709)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.297.789.344	1.297.789.344
-Phân loại lại	(1.297.789.344)	(1.297.789.344)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.784.460.365	1.784.460.365
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Dự án Khu đất văn phòng Công ty	2.145.357.298	1.845.357.298
Dự án Mỏ cát Long An	5.374.546	5.374.546
Lô đất xã Phước Tân, H. Long An, T. Đồng Nai	491.320.000	491.320.000
Cộng	2.642.051.844	2.342.051.844

10. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT (1)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT (2)	345.000.000.000	(1.532.553.811)	343.467.446.189	20.000.000.000 (1.269.552.232)
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An (3)	100.000.000.000	(2.157.467.958)	97.842.532.042	31.950.000.000 (672.302.478)
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp (4)	65.700.000.000	(443.608.553)	65.256.391.447	-
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu (5)	-	-	-	-
Cộng	515.700.000.000	(4.133.630.322)	511.566.369.678	56.950.000.000 (1.941.854.710)

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty TNHH Đồng Lợi (5)	150.000.000.000	(447.560.407)	149.552.439.593	150.000.000.000 (414.279.938)
Cộng	150.000.000.000	(447.560.407)	149.552.439.593	150.000.000.000 (414.279.938)

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty CP Xây lắp và VLXD Đồng Tháp (6) (Số lượng CP: 3.600.000)	120.780.900.000	-	130.320.000.000	120.780.900.000
Cộng	120.780.900.000	-	130.320.000.000	120.780.900.000

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Không là Bên liên quan	84.060.128.405	98.175.639.142
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	2.029.049.693	20.604.613.098
Công ty CP Xây dựng Vina Descon Việt Nam	-	22.254.083.795
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	33.840.481.642	16.058.184.391
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Phương Phát	6.772.881.921	6.772.881.921
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	3.889.233.926	3.889.233.926
Công ty TNHH Trường Toàn	3.708.148.344	3.708.148.344
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	7.486.623.400	3.443.306.996
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ - MICCO tại Đồng Nai	3.314.908.191	2.476.590.158
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN	1.690.996.680	1.398.301.924
Công ty TNHH Xây dựng Hợp Thành Phát	1.579.794.065	1.579.794.065
Công ty TNHH Khánh Toàn Phát	1.591.242.252	1.591.242.252
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Giao thông Đức Tân	766.908.350	766.908.350
Công ty TNHH TM DV Khoáng sản Kim Thảo Phát	860.864.025	
CN Bình Dương - Công ty TNHH Hoàng Giai	2.007.500.000	-
Công ty TNHH Đầu tư XD Nguyễn Thành Dân	1.048.919.746	-
Công ty TNHH ĐT - XD - TM Thế Anh	1.612.492.929	-
Đối tượng khác	11.860.083.241	13.632.349.922
Cộng	84.060.128.405	98.175.639.142

14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Người mua trả tiền trước là Bên liên quan	2.533.499.369	19.207.312.765
Công ty TNHH MTV Sản xuất & Kinh doanh VLXD DGT	2.533.499.369	19.207.312.765
Người mua trả tiền trước	10.313.765.283	53.605.624.476
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	-	44.364.804.000
Công ty TNHH Hata Sài Gòn	2.626.633.276	3.926.633.276
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	976.319.148	1.211.069.233
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Đối tượng khác	2.710.812.859	103.117.967
Cộng	12.847.264.652	72.812.937.241

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ đá Tân Cang	-	8.698.611.086
Đường dẫn vào cầu An Hào	14.225.846	2.144.349.593
Đường Cộ Cây Xoài H.Vĩnh Cửu	397.235.455	397.235.455
Chi phí lãi vay	24.203.311.668	25.046.379.064
Lê Trọng Ước	125.987.500	296.750.000
Mỏ đá Tân Cang	14.759.104.636	266.404.276
CN Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai - XN Bê tông Nhựa nóng	111.527.681	21.127.945
Chi phí phát hành cổ phiếu	440.000.000	-
Đối tượng khác	20.490.670.041	248.190.661
Cộng	60.542.062.827	37.119.048.080

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Kinh phí công đoàn	53.360.016	82.913.384
Bảo hiểm xã hội	105.655.522	64.280.401
Bảo hiểm y tế	35.499.559	11.992.599
Bảo hiểm thất nghiệp	7.519.655	2.565.022
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
<i>Công ty TNHH Phú Gia Lương</i>	200.000.000	200.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	14.765.385.955	186.513.986.883
+ Phải trả phải nộp khác là Bên liên quan	7.200.000.000	6.200.000.000
<i>Công ty TNHH MTV SX & KD VLXD DGT</i>	7.200.000.000	6.200.000.000
+ Phải trả phải nộp đối tượng khác	7.565.385.955	180.313.986.883
<i>Trương Hiền Vũ</i>	-	173.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông</i>	686.092.770	686.092.770
<i>Trợ cấp thôi việc</i>	844.713.994	864.713.994
<i>Công ty Cổ phần Tân Cang</i>		3.000.000.000
<i>Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam - Vinaconex</i>	4.699.869.437	2.402.869.384
<i>Đối tượng khác</i>	1.334.709.754	360.310.735
Cộng	15.167.420.707	186.875.738.289

17. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Phải trả công nhân viên	2.057.022.304	1.156.559.047
Cộng	2.057.022.304	1.156.559.047

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn (Chi tiết tại phụ lục 1)

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Tiền thuê đất bị truy thu tại Khu công nghiệp Biên Hòa từ 01/01/2006 đến 31/12/2015	-	1.838.950.050
Cộng	-	1.838.950.050

20. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.757.000.000	1.957.000.000
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	1.008.000.000	1.008.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đất Võ	170.000.000	170.000.000
Công ty TNHH TMDV Khoáng sản Kim Thảo Phát	79.000.000	79.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	2.130.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ (7)	-	2.130.000.000
Cộng	1.757.000.000	4.087.000.000

(7) Khoản phải trả khác dài hạn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 về việc đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ cát Đắc Lúa, huyện Tân Phú và phụ lục 1 - hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34% và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Tại ngày 30/09/2022	Tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2022
Vốn góp của các cổ đông	100%	790.000.000.000	100%	200.000.000.000
- Các cổ đông	100%	790.000.000.000	100%	200.000.000.000
Cộng	100%	790.000.000.000	100%	200.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	790.000.000.000	790.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	590.000.000.000	590.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	790.000.000.000	790.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.000.000	79.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.000.000	79.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	79.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.000.000	79.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	79.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714
Cộng	21.282.835.714	21.282.835.714

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Doanh thu xây lắp	3.029.761.249	111.674.488.274
Doanh thu dịch vụ cho thuê	1.500.000.000	1.500.000.000
Doanh thu bán đá	23.535.755.206	4.414.828.290
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	1.573.240.000	261.970.000
Doanh thu bê tông nhựa nóng	1.382.153.605	-
Cộng	31.020.910.060	117.851.286.564

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Giá vốn xây lắp	2.575.297.062	104.549.666.103
Giá vốn dịch vụ cho thuê	69.663.084	302.913.084
Giá vốn bán đá	14.636.439.563	4.376.662.215
Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	1.257.902.440	154.035.131
Giá vốn gia công bê tông nhựa nóng	428.337.119	-
Cộng	18.967.639.268	109.383.276.533

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Lãi tiền gửi	1.607.279	75.842.940
Cổ tức được nhận	4.024.800.000	
Cộng	4.026.407.279	75.842.940

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Chi phí lãi vay	4.897.703.837	312.295.890
Chi phí lãi trái phiếu	9.704.109.586	5.798.000.000
Chi phí tài chính khác	1.749.999.999	2.250.000.000
Cộng	16.351.813.422	8.360.295.890

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Chi phí nhân viên	110.169.030	72.330.604
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		131.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.749.305.551	6.048.000
Chi phí bằng tiền khác		21.252.000
Cộng	1.859.474.581	99.762.355

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.301.085.011	1.262.613.652
Chi phí vật liệu quản lý	104.226.027	38.944.173
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.911.779	48.630.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	304.905.715	155.728.959
Thuế, phí và lệ phí	13.644.859	26.558.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.486.265	298.348.722
Chi phí bằng tiền khác		196.434.500
Cộng	2.721.259.656	2.027.258.676

7. Thu nhập khác

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập từ cung cấp điện	1.906.725.323	1.092.588.285
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	112.500.000	
Thu nhập khác	6.939.475	47.563.605
Cộng	2.026.164.798	1.140.151.890

8. Chi phí khác

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Chi phí tiền điện, nước	1.825.753.845	1.062.626.144
Phạt vi phạm hành chính	90.000.000	-
Phạt nộp chậm tiền bảo hiểm	2.038.613	13.018.261
Chi phí khác	3.056.872	79.170.659
Cộng	1.920.849.330	1.154.815.064

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	(4.747.554.120)	(1.958.127.124)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2) = (3)+(4)	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (3)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	(4.747.554.120)	(1.958.127.124)
Kết chuyển lỗ các năm trước (6)	-	-
Thu nhập tính thuế (7)=(5)+(6)	(4.747.554.120)	(1.958.127.124)
Thuế suất thuế TNDN (8)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (9)=(7)*(8)		(391.625.425)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (10)=(1)-(9)	(4.747.554.120)	(1.566.501.699)

10. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.014.920	11.484.491.324
Chi phí nhân công	2.197.125.887	1.781.315.319
Chi phí công cụ, dụng cụ	672.063.596	1.968.525.707
Chi phí khấu hao TSCĐ	598.504.672	727.820.091
Thuế, phí, lệ phí	13.644.859	26.558.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.612.606.743	10.899.314.054
Chi phí bằng tiền khác		3.281.167.608
Cộng	21.383.960.677	30.169.192.440

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	(4.747.554.120)	(1.566.501.699)
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	(4.747.554.120)	(1.566.501.699)
CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)	79.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)	(60)	(78)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

- 1.1 **Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
- 1.2 **Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
- Tiền và tương đương tiền	442.568.760	21.385.742.759
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	431.466.543.696	124.225.127.149
- Các khoản đầu tư	-	-
Cộng	431.909.112.456	145.610.869.908

- 1.3 **Công nợ tài chính:** Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Phải trả người bán	84.060.128.405	98.475.639.142
Các khoản phải trả khác	77.466.483.534	228.081.786.369
Vay và nợ thuê tài chính	466.091.373.216	130.531.509.900
Cộng	627.617.985.155	457.088.935.411

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

1.4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

a. Nợ phải trả tài chính

Tại ngày 30/09/2022

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	84.060.128.405		84.060.128.405
- Các khoản phải trả khác	75.709.483.534	1.757.000.000	77.466.483.534
- Vay và nợ thuê tài chính	122.076.685.718	344.014.687.498	466.091.373.216
Cộng	281.846.297.657	345.771.687.498	627.617.985.155

Tại ngày 01/01/2022

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	98.475.639.142	-	98.475.639.142
- Các khoản phải trả khác	223.994.786.369	4.087.000.000	228.081.786.369
- Vay và nợ thuê tài chính	130.531.509.900	-	130.531.509.900
Cộng	453.001.935.411	4.087.000.000	457.088.935.411

b. Tài sản tài chính

Tại ngày 30/09/2022

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	442.568.760	-	442.568.760
- Các khoản nợ phải thu	409.725.067.596	21.741.476.100	431.466.543.696
- Các khoản đầu tư			-
Cộng	410.167.636.356	21.741.476.100	431.909.112.456

Tại ngày 01/01/2022

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	21.385.742.759	-	21.385.742.759
- Các khoản nợ phải thu	71.533.605.441	52.691.521.708	124.225.127.149
- Các khoản đầu tư			-
Cộng	92.919.348.200	52.691.521.708	145.610.869.908

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	51.887.851.000	22.700.000.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	340.015.000.000	
Cộng	391.902.851.000	22.700.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	55.682.987.684	47.430.000.000
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		-
Cộng	55.682.987.684	47.430.000.000

IX. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các đơn vị được xem là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	Công ty con	65,70%
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH Đồng Lợi	Công ty liên kết	50,00%

2. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong năm tài chính:

Bên liên quan	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV SX & KD Vật liệu xây dựng DGT	17.311.287.000	
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	691.200.000	
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	13.200.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	1.357.000.000	1.357.000.000
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	525.300.400	
Công ty TNHH MTV DGT Nghệ An	5.000.000	
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	154.241.000.000	
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	2.533.499.369	19.207.312.765
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	7.200.000.000	6.200.000.000

3. Giao dịch với các Bên liên quan

Đối tượng các Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Bán hàng	18.511.287.000	3.882.597.834
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Bán hàng	640.000.000	
Cộng		19.151.287.000	3.882.597.834
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Mua hàng	1.268.289.733	134.013.462
Cộng		1.268.289.733	134.013.462

Đối tượng các Bên liên quan

Chi phí tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong kỳ kế toán như sau:

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	333.000.000	333.000.000
Ban Tổng Giám đốc	250.000.000	99.340.000
Cộng	583.000.000	432.340.000

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

4. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập biểu

Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong năm		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	130.531.509.900	130.531.509.900	51.887.851.000	60.342.675.182	122.076.685.718	122.076.685.718
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV SX & KD Vật liệu xây dựng DGT		21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000		
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam - Vinaconex	103.547.500.000	103.547.500.000		10.316.394.329	93.231.105.671	93.231.105.671
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai	1.489.009.900	1.489.009.900		437.429.853	1.051.580.047	1.051.580.047
Công ty cho thuê TC TNHH MTV Quốc tế Chaillease		1.980.000.000	1.980.000.000	660.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Vay cá nhân	25.495.000.000	25.495.000.000	8.907.851.000	27.928.851.000	6.474.000.000	6.474.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	340.015.000.000	(3.999.687.498)	344.014.687.498	344.014.687.498
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai		4.015.000.000	4.015.000.000	83.645.833	3.931.354.167	3.931.354.167
Mệnh giá trái phiếu	-	-	350.000.000.000		350.000.000.000	350.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	(14.000.000.000)	(4.083.333.331)	(9.916.666.669)	(9.916.666.669)
Cộng	130.531.509.900	130.531.509.900	391.902.851.000	56.342.987.684	466.091.373.216	466.091.373.216

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đơn vị tính: VNĐ				
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	495.757.954	256.413.866.395
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	925.350.865	925.350.865
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	1.421.108.819	257.339.217.260
3. Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	6.572.024.269	262.490.132.710
- Tăng vốn trong kỳ này	590.000.000.000	118.000.000.000	-	-	708.000.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(5.153.335.825)	(5.153.335.825)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(440.000.000)	-	-	(440.000.000)
4. Số dư cuối kỳ này	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	1.418.688.444	964.896.796.885